

YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH THƯƠNG MẠI NỘI NGÀNH ĐỐI VỚI MẶT HÀNG CHẾ TẠO CỦA VIỆT NAM

Trần Nhuận Kiên*, Trần Thị Phương Thảo**

Ngày nhận: 21/02/2016

Ngày nhận bản sửa: 21/4/2016

Ngày duyệt đăng: 25/4/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung làm rõ những nhân tố đặc trưng của quốc gia về thương mại nội ngành giữa Việt Nam và những đối tác thương mại chính dựa trên ước lượng tác động ngẫu nhiên. Kết quả chỉ ra quy mô thương mại nội ngành trong ngành chế tạo chịu ảnh hưởng cùng chiều bởi quy mô quốc gia, mức thu nhập bình quân, và chịu ảnh hưởng ngược chiều với bất bình đẳng thu nhập, khoảng cách, và bất cân bằng cán cân thương mại. Những yếu tố trên ảnh hưởng gần như là giống nhau đến thương mại nội ngành theo chiều ngang và chiều dọc, ngoại trừ sự ảnh hưởng của sự bất bình đẳng trong thu nhập lên thương mại nội ngành theo chiều dọc với ảnh hưởng không mong đợi và không đáng kể về mặt thống kê.

Từ khóa: Việt Nam, ngành chế tạo, thương mại nội ngành, thương mại nội ngành theo chiều ngang, thương mại nội ngành theo chiều dọc.

Determinants of Intra-Industry Trade in Vietnam's Manufacturing Industry

Abstract

This study focuses on identifying the country-specific determinants of intra-industry trade in the manufacturing sector between Vietnam and major trading partners using random effects estimation. The results indicate that the scale of Vietnam's intra-industry trade is positively correlated with average country size and average income levels, while it is negatively correlated with income inequality, distance, and trade imbalance. These factors affect horizontal intra-industry trade (HIIT) and vertical intra-industry trade (VIIT) in the same way except for the effect of income inequality (DPCI) on VIIT with an unexpectedly statistically insignificant impact. The coefficient of FTA is unexpectedly insignificant in three estimations, indicating an ambiguous effect of the participation in regional economic integration schemes on the share of IIT, HIIT and VIIT.

Key words: Vietnam, manufacturing sector, IIT, HIIT, VIIT.

1. Giới thiệu

Trong nửa thế kỷ qua, nền kinh tế thế giới đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ về khối lượng thương mại toàn cầu. Đa phần sự tăng trưởng diễn ra trong lĩnh vực thương mại nội ngành (IIT) - việc xuất và nhập khẩu diễn ra đồng thời trong cùng một ngành. Để tìm ra những nguyên nhân của thương mại liên ngành, lý thuyết truyền thống của David Ricardo và Heckscher- Ohlin đã sử dụng cách tiếp

cận dựa trên sản xuất ở trạng thái tĩnh (Trần Nhuận Kiên, 2013). Những mô hình dựa trên giả định lợi suất không đổi theo quy mô, cạnh tranh hoàn hảo, và sở thích đồng nhất dường như là không còn phù hợp với những đặc điểm của hiện tượng mới. Các nghiên cứu gần đây đã phát triển các mô hình thương mại dựa trên nhu cầu và sử dụng những yếu tố khác để giải thích IIT.

Các nghiên cứu về IIT tìm ra câu trả lời cho ba

câu hỏi chính. Làm thế nào để đo lường mức độ của IIT; nguyên nhân của IIT là gì; và các biện pháp để cải thiện IIT giữa các quốc gia? Mặc dù thực tế đã có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm dành cho việc xác định các yếu tố quyết định của IIT, hầu hết các nghiên cứu tập trung vào IIT của các nước phát triển, trong khi số lượng các nghiên cứu dành cho các nước đang phát triển vẫn còn rất khiêm tốn. Trong điều tra yếu tố quyết định của IIT, một số công trình được cho là nghiêng về những yếu tố đặc trưng quốc gia, trong khi những công trình nghiên cứu khác chú ý đến những yếu tố đặc trưng của ngành, và nhiều công trình có xu hướng kiểm tra cả hai loại. Để có được sự hiểu biết thấu đáo về vấn đề này, các nghiên cứu gần đây đồng thời tìm ra các yếu tố quyết định của IIT cùng với IIT theo chiều ngang (HIIT) và IIT theo chiều dọc (VIIT).

Do đó, mục đích của nghiên cứu này là để kiểm tra các mô hình và các yếu tố quyết định IIT của Việt Nam trong ngành chế tạo. Cụ thể là đo lường mức độ IIT của Việt Nam; xác định các yếu tố quyết định và tác động của chúng đối với IIT, HIIT, và VIIT của Việt Nam. Mặc dù, ngày càng nhiều các công trình nghiên cứu về IIT của các quốc gia đang phát triển, nhưng có rất ít công trình nghiên cứu về IIT của Việt Nam. Theo đó, nghiên cứu này mong muốn đóng góp vào kho tàng nghiên cứu về IIT trong lĩnh vực chế tạo của Việt Nam.

2. Tổng quan về thương mại nội ngành của Việt Nam

Thương mại nội ngành thường diễn ra nhiều giữa các nước phát triển cao có nét tương đồng về mức độ và quy mô phát triển kinh tế. Việt Nam, một quốc

gia đang phát triển, đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa với các thế mạnh về các sản phẩm công nghệ thấp, thâm dụng lao động. Kết quả là quốc gia phải đối mặt với mức độ thấp của thương mại nội ngành về mặt hàng chế tạo. Trong các đối tác thương mại lớn, Việt Nam đã đạt được mức độ IIT cao nhất chủ yếu với các nước phát triển trong khu vực Đông Nam Á, nhưng các chỉ số vẫn còn ở mức rất thấp (Bảng 1).

Một trong những nguyên nhân cơ bản nhất về sự yếu kém của thương mại nội ngành chính là việc sử dụng hạn chế công nghệ tiên tiến trong sản xuất, được thể hiện ở nguồn lực các yếu tố sản xuất. Với kỹ thuật lạc hậu, Việt Nam không có khả năng nâng cao chất lượng của sản phẩm chế tạo và theo đó xuất khẩu chủ yếu của quốc gia là hàng hóa có giá trị gia tăng thấp, thâm dụng lao động cao. Hậu quả là Việt Nam đang tụt lại sau so với các quốc gia trong khu vực.

Do đó, mức độ của cả HIIT và VIIT đều ở mức thấp. Tuy nhiên, mức độ của VIIT cao hơn HIIT giữa Việt Nam và các đối tác thương mại trong khoảng thời gian nghiên cứu. Xu hướng này được thể hiện rõ thông qua các chỉ số của HIIT và VIIT giữa Việt Nam và các nước phát triển như Mexico, Hà Lan, Sri Lanka, Hoa Kỳ, và Vương quốc Anh... Điều này ngụ ý rằng, ở Việt Nam, thương mại về các sản phẩm khác nhau với chất lượng khác nhau xảy ra nhiều hơn thương mại về các sản phẩm giống nhau, chỉ khác nhau về mẫu mã. Điều này có thể là do sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

3. Tổng quan tài liệu

Bảng 1: Quy mô IIT của Việt Nam và các đối tác lớn

Quốc gia	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Indonesia	0.23	0.29	0.29	0.35	0.49	0.47	0.54	0.57	0.52	0.45
Malaysia	0.24	0.32	0.35	0.36	0.36	0.35	0.45	0.52	0.57	0.58
Philippines	0.25	0.29	0.28	0.31	0.41	0.41	0.45	0.48	0.40	0.37
Singapore	0.19	0.16	0.17	0.19	0.30	0.39	0.47	0.50	0.40	0.28
Thailand	0.19	0.20	0.20	0.37	0.27	0.24	0.29	0.33	0.41	0.37
Japan	0.52	0.51	0.52	0.51	0.54	0.51	0.53	0.53	0.55	0.55
China	0.16	0.16	0.15	0.13	0.16	0.18	0.27	0.29	0.32	0.31
Hong Kong	0.30	0.28	0.35	0.33	0.45	0.30	0.26	0.20	0.17	0.14
India	0.10	0.13	0.14	0.20	0.34	0.41	0.38	0.40	0.33	0.24
Pakistan	0.06	0.16	0.34	0.25	0.16	0.45	0.39	0.45	0.38	0.34

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu từ UNCOMTRADE 2015

Trong nửa thế kỷ qua, các nhà kinh tế đã quan tâm nhiều hơn đến các mô hình thương mại mới được định nghĩa là thương mại nội ngành hơn là thương mại liên ngành. Đặc biệt, kể từ khi Balassa (1966) chỉ ra sự phát triển nhanh chóng của chuyên môn hóa nội ngành trong những năm sau khi Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập, một phần lớn các nghiên cứu đã dành cho việc giải thích hiện tượng này.

Theo Greenway & cộng sự (1994), Ballassa & Bauwens (1987), Greenway & Milner (1986), yếu tố quyết định đến thương mại nội ngành có thể được phân thành hai nhóm: nhóm các yếu tố đặc trưng của quốc gia và nhóm các yếu tố đặc trưng của ngành công nghiệp. Nhóm thứ nhất nghiên cứu về mối liên quan giữa IIT và những đặc điểm chung của đất nước, bao gồm thu nhập bình quân đầu người, sự khác biệt về thu nhập, sự khác nhau trung bình về quy mô quốc gia, khoảng cách, đường biên giới chung, định hướng thương mại bình quân, việc tham gia vào các thể chế hội nhập kinh tế và ngôn ngữ chung. Nhóm thứ hai liên quan đến đặc điểm của các ngành công nghiệp như: sự khác biệt sản phẩm, chi phí tiếp thị, thay đổi của tỷ lệ lợi nhuận, lợi thế theo quy mô, độ tập trung công nghiệp, đầu tư nước ngoài, chi nhánh nước ngoài, phân tán thuế quan, và gia công nước ngoài.

Về mặt lý thuyết, IIT được phân tách ra thành hai phần bao gồm: IIT theo chiều ngang và IIT theo chiều dọc. IIT theo chiều ngang (HIIT) đề cập đồng thời đến xuất khẩu và nhập khẩu các sản phẩm có chất lượng tương tự nhưng khác biệt về mẫu mã. Theo định nghĩa của Grubel & Lloyd (1975), IIT theo chiều dọc (VIIT) là sự mua bán các sản phẩm đặc trưng bởi sự khác biệt về chất lượng.

Linder (1961) khẳng định rằng, cơ cấu về nhu cầu được quyết định bởi thu nhập bình quân đầu người, và thương mại về hàng hoá chế tạo có nhiều khả năng sẽ diễn ra giữa các quốc gia có cùng mức thu nhập. Chúng ta đều kỳ vọng người tiêu dùng có thu nhập tương đồng sẽ có nhu cầu về các sản phẩm giống nhau về chất lượng nhưng khác biệt về mẫu mã. Do đó, HIIT sẽ xảy ra khi có mức độ thu nhập trùng lặp cao hơn giữa các đối tác thương mại. Trong các công trình tiên phong nghiên cứu về thương mại nội ngành, Krugman (1979), Lancaster (1980) cho rằng, các sản phẩm được phân biệt theo chiều ngang và người tiêu dùng luôn luôn thích có càng nhiều những sản phẩm khác nhau sẽ càng tốt

(phương pháp tiếp cận sự đa dạng về sở thích). Trong các mô hình này, mỗi nhóm sản phẩm được sản xuất với chi phí giảm dần, và khi các quốc gia mở cửa thị trường, sự giống nhau về nhu cầu sẽ dẫn đến thương mại nội ngành. IIT theo chiều ngang có nhiều khả năng xảy ra giữa các quốc gia có nguồn lực sản xuất giống nhau và đến một mức độ nào đó, các yếu tố này sẽ giống y hệt nhau.

Ở khía cạnh khác, Falvey & Kierzkowski (1987), Flam & Helpman (1987) đã thừa nhận rằng VIIT có thể được giải thích bằng lý thuyết lợi thế so sánh. Theo đó, một quốc gia dồi dào về tư bản sẽ chuyên môn hóa và xuất khẩu các sản phẩm chất lượng cao, trong khi đó, một quốc gia dồi dào về lao động sẽ chuyên môn hóa và xuất khẩu sản phẩm có chất lượng thấp. Martin-Montaner & Rios (2002) đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất được đo lường bằng sự khác biệt về thu nhập đầu người và mức độ VIIT. Kết quả tương tự cũng tìm thấy bởi Blanes & Martin (2000).

Trong quá trình nghiên cứu các yếu tố quyết định của IIT, Zhang & Li (2006) đã tách chúng ra thành thương mại nội ngành theo chiều ngang và thương mại nội ngành theo chiều dọc với việc sử dụng các ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát GLS (*the generalized least square estimation*). Kết quả chỉ ra ảnh hưởng tương tự của khoảng cách địa lý, quy mô nền kinh tế, và việc định hướng thương mại không chỉ đến IIT mà còn đến cả VIIT và HIIT. Bên cạnh đó, FDI được nhắc đến như là một động lực thương mại quan trọng ảnh hưởng tiêu cực đến VIIT, nhưng ảnh hưởng tích cực đến IIT và HIIT. VIIT có mối tương quan tích cực với sự khác biệt về tiêu dùng, trong khi HIIT có mối tương quan ngược chiều với những yếu tố này. Việc phân chia IIT thành HIIT và VIIT được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu (Gullstrand, 2000; Ekanayake & cộng sự, 2009; Faustino & Leitão, 2012), trong đó cung cấp những lời giải thích chi tiết hơn về những yếu tố quyết định IIT.

Ngày nay, đã có rất nhiều nghiên cứu về các yếu tố quyết định đến IIT, HIIT, VIIT, không những trong công nghiệp chế tạo mà còn trong lĩnh vực dịch vụ và môi trường cho các nước phát triển và đang phát triển. Những kết quả thực nghiệm của những nghiên cứu này không chỉ củng cố tầm quan trọng của các yếu tố mà còn có tác động đáng kể đến IIT của một quốc gia. Hơn nữa, đã có những phương pháp khác nhau được giới thiệu để ước lượng những

mô hình liên quan đến vấn đề này. Phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) sử dụng logarit hóa đối với mô hình logistic được sử dụng trong phân tích dữ liệu động bởi Caves (1981), Greenaway & Torstensson (1997), Leitão & Faustino (2008). Bên cạnh đó, nhiều người khác áp dụng phương pháp GMM (Ekanayake, 2001; Kandogan, 2003). Ước lượng sử dụng các phương pháp OLS, hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên (RE) cũng được sử dụng trong các mô hình dữ liệu mảng tĩnh (Hummels & Levinsohn, 1995; Clark & Stanley, 1999). Nghiên cứu này sẽ được áp dụng phương pháp RE cho toàn bộ quá trình ước lượng của các mô hình để xác định yếu tố quyết định IIT của Việt Nam.

4. Các yếu tố quyết định của IIT ở Việt Nam

4.1. Chỉ định mô hình

Nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình trọng lực (*gravity model*) sau:

$$\ln(IIT_{ij}) = \beta_0 + \beta_1 \ln AGDP_{ij} + \beta_2 \ln APCI_{ij} + \beta_3 DPCI_{ij} + \beta_4 \ln DIST_{ij} + \beta_5 TIMB_{ij} + \beta_6 FTA + \varepsilon_{ijt}$$

Trong đó: $\ln IIT_{ij}$ là mức độ IIT (tổng thương mại nội ngành, thương mại nội ngành theo chiều dọc, thương mại nội ngành theo chiều ngang) giữa Việt Nam và quốc gia j , nó sẽ ở dạng $\ln IIT_{ij} = \ln (IIT_{ij}/(1-IIT_{ij}))$. Tất cả các biến ngoại trừ DPCI, TIMB, FTA ở dạng log tự nhiên; $AGDP_j$ là tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam và quốc gia j ; $APCI_{ij}$ là thu nhập đầu người bình quân của Việt Nam và quốc gia j ; $DPCI_{ij}$ là sự khác biệt về thu nhập đầu người giữa Việt Nam và quốc gia j ; $DIST_j$ là khoảng cách địa lý (được đo bằng đường chim bay) giữa thủ đô của Việt Nam và thủ đô của quốc gia j ; $TIMB_{ij}$ là sự mất cân bằng thương mại giữa Việt Nam và các đối tác khác; FTA là biến giả, nhận giá trị 1 nếu có hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và đối tác khác, nếu không thì nhận giá trị 0.

Mức độ của IIT được tính bởi công thức của Grubel-Lloyd (G-L) như sau:

$$IIT_i = 1 - \frac{|X_{jk}^i - M_{jk}^i|}{X_{jk}^i + M_{jk}^i}$$

Trong đó: X_{jk}^i và M_{jk}^i lần lượt là xuất khẩu đi và nhập khẩu đến trong ngành i từ quốc gia k . Chúng sẽ nhận giá trị từ 0 đến 1. Càng gần giá trị 1 hơn thì mức độ IIT càng cao hơn.

Giá trị theo công thức G-L được xây dựng chạy từ 0 đến 1. Sử dụng giá trị này như là biến độc lập

trong hồi quy sẽ vi phạm giả định rằng phần sai số sẽ tuân theo quy tắc phân phối chuẩn. Một cách để giải quyết vấn đề này là chuyển dữ liệu gốc. Vì vậy, nghiên cứu này áp dụng việc chuyển đổi thành log của IIT, HIIT và VIIT theo Hummels & Levinsohn (1995).

$$\ln IIT_{ij} = \ln (IIT_{ij}/(1 - IIT_{ij}))$$

Với mục đích chia IIT ra thành hai bộ phận VIIT và HIIT, “tỷ lệ giá trị đơn vị xuất khẩu” thường được sử dụng. Tuy nhiên, phương pháp này mắc phải một vấn đề ở tính ngẫu nhiên trong việc chọn lựa tỷ lệ ngưỡng để xác định VIIT và HIIT. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp mới hơn được đề xuất bởi Kandogan (2003), sử dụng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu ở hai mức độ tập trung khác nhau. Mức tập trung cao hơn định nghĩa cho ngành công nghiệp (ở mức 2 chữ số SITC phiên bản 3), và mức tập trung thấp hơn định nghĩa cho các sản phẩm khác nhau ở mỗi ngành (ở mức 4 chữ số SITC phiên bản 3). Tổng IIT ở mỗi ngành được tính toán bằng việc tìm ra lượng xuất khẩu kết hợp với lượng nhập khẩu ở mức tập trung cao hơn, theo Grubel & Lloyd (1975). Sau đó, lượng xuất nhập khẩu của mỗi hàng hóa trong một ngành công nghiệp (HIIT) được tính dựa trên các số liệu ở mức tập trung thấp hơn. Phần còn lại của IIT trong ngành công nghiệp này là VIIT (Kandogan, 2003).

4.2. Các giả thuyết

Rút ra từ các bằng chứng thực nghiệm trước đây, nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm định các giả thuyết liên quan đến các yếu tố đặc trưng quốc gia như sau:

Giả thuyết 1: Quy mô kinh tế trung bình của quốc gia càng cao, IIT càng cao

Giả thuyết 2: Thu nhập bình quân đầu người càng cao, IIT càng cao

Trong nghiên cứu này, sự khác biệt về thu nhập đầu người được ký hiệu là DPCI. Thay vì nhận giá trị tuyệt đối, một phương pháp tính toán khác thể hiện sự khác biệt tương đối theo Balassa & Bauwens (1987) được sử dụng:

$$DPCI_{ij} = 1 + \frac{[w \ln(w) + (1-w) \ln(1-w)]}{\ln 2}$$

Trong đó w được tính bằng công thức sau cho $DPCI_{ij}$:

$$w = \frac{Vietnam's PCI}{Vietnam's PCI + Country_j's PCI}$$

Rõ ràng là khi w nhận giá trị $1/2$, DPCI sẽ tiến gần về giá trị 0 , mức độ khác biệt là 0 . Khi w tiến gần về 0 hoặc 1 , DPCI sẽ tiến dần về giá trị đơn vị, sự khác biệt là vô cùng. Phương pháp tính toán này là cân xứng, DPCI sẽ tuân theo xu hướng tương tự với những thay đổi của w từ 0 đến 1 .

Giả thuyết 3: Khoảng cách địa lý càng lớn, IIT càng thấp

Giả thuyết 4: Bất cân bằng thương mại càng lớn, IIT càng thấp

Trên cơ sở nghiên cứu của Ekanayake (2001), nghiên cứu này bao gồm bất cân bằng thương mại $TIMB_{ij}$ như là một yếu tố kiểm soát sự thiên lệch trong ước lượng của IIT, và nó được xác định như sau:

$$TIMB_{ij} = \frac{|X_{ij} - M_{ij}|}{(X_{ij} + M_{ij})}$$

Trong đó: X_{ij} là xuất khẩu của Việt Nam đến nước j , M_{ij} là nhập khẩu của Việt Nam từ nước j . $TIMB_{ij}$ được kỳ vọng là có mối quan hệ trái chiều với IIT, HIIT và VIIT.

Giả thuyết 5: Độ lớn của IIT có mối tương quan thuận với việc tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực.

4.3. Phương pháp ước lượng và nguồn số liệu

Trong nghiên cứu này, phương pháp RE được lựa chọn để loại bỏ khả năng về hiện tượng hiệp phương sai giữa các quan sát và để điều chỉnh sự tự tương quan có thể xảy ra giữa các biến độc lập và sai số. Nó cho phép bao hàm các biến không biến đổi theo thời gian (như là biến DIST trong mô hình) trong khi trong mô hình FE các biến này được hấp thụ bởi hệ số chặn. GLS thể hiện là có hiệu quả trong ước lượng của Clark & Stanley (1999), phương pháp này phù hợp với mô hình của Leitão (2011).

Số liệu được tập hợp từ 40 quốc gia, là những đối tác thương mại chính của Việt Nam. Dữ liệu thương mại được thu thập từ UNCOMTRADE để đo lường mức độ IIT về mặt hàng chế tạo, dữ liệu về thương mại song phương trong ngành công nghiệp chế tạo ở mức 2 chữ số SITC giữa Việt Nam và các đối tác được thu thập trong 14 năm, từ năm 2000 đến năm 2013. Đối với HIIT và VIIT, dữ liệu tương tự ở mức 4 chữ số SITC được sử dụng. Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và các đối tác thương mại được lấy từ website timeanddate.com. Thông tin bổ sung về thương mại hoặc các đặc điểm khác của các quốc

gia như GDP, GDP theo đầu người và dân số được lấy từ IMF World Economic Outlook Database, và Ngân hàng Thế giới (WB). Đối với một vài giá trị thiếu hụt trong tính toán IIT, VIIT và HIIT của một vài nước, giá trị của năm tiếp theo của các quốc gia đó sẽ được sử dụng để thay thế. Hơn thế nữa, số liệu từ các bài báo học thuật cũng được sử dụng như là các tài liệu tham khảo.

4.4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

Các yếu tố ảnh hưởng đến IIT, HIIT và VIIT được biểu hiện ở Bảng 2. Mối quan hệ thuận chiều giữa tổng sản phẩm quốc nội bình quân (AGDP) và IIT sẽ được khẳng định trong nghiên cứu này. Kết quả này xác nhận dự đoán rằng, thâm nhập vào thị trường lớn hơn cho phép các nhà sản xuất tận dụng được lợi thế theo quy mô, cái mà sẽ khuyến khích sự phát triển của IIT. Kết quả này thống nhất với các kết quả khác của Stone & Lee (1995), Clark & Stanley (1999), và Ekanayake (2001).

Các kết quả thực nghiệm ủng hộ cho giả thuyết rằng thu nhập đầu người cao sẽ đóng góp cho sự tăng lên của IIT. Điều này có nghĩa là việc tăng thu nhập sẽ dẫn đến việc đa dạng hóa trong nhu cầu tiêu dùng. Việc tăng thị hiếu tiêu dùng các sản phẩm dẫn đến việc thúc đẩy IIT giữa các nước.

Mối quan hệ trái chiều giữa sự khác biệt trong thu nhập đầu người (DPCI) và IIT chỉ ra rằng, IIT sẽ giảm nếu bất bình đẳng về thu nhập giữa các nước giàu và nước nghèo bị nới rộng ra. Sự khác biệt về thu nhập đầu người dẫn đến sự khác biệt về thị hiếu và nguồn lực sản xuất, làm giảm mức độ IIT giữa nước kém phát triển, đang phát triển và các nước phát triển.

Khoảng cách địa lý, biến đại diện cho chi phí vận chuyển, chi phí thông tin, có hệ số âm, có nghĩa là chi phí vận chuyển và chi phí thông tin là những rào cản đối với IIT. Điều này phù hợp với kỳ vọng quốc gia có chung đường biên giới có khả năng giảm các chi phí này, vì vậy làm tăng IIT. Hơn thế nữa, sự gần nhau về mặt địa lý làm tăng khả năng chia sẻ cấu trúc thị trường và văn hóa tương đồng, khuyến khích IIT giữa các nước láng giềng (Stone & Lee, 1995).

Một gánh nặng khác đối với IIT của Việt Nam là bất cân bằng thương mại với hệ số âm. Điều này rất dễ hiểu, một quốc gia phải chịu thâm hụt thương mại trong dài hạn so với các nước khác sẽ tìm cách để hạn chế nhập khẩu và cải thiện tình trạng nhập

Bảng 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại nội ngành trong mặt hàng chế tạo của Việt Nam

Biến	IIT	HIIT	VIIT
CONST	-1.182 (-1.05)	-1.649 (-1.38)	-2.719** (-2.43)
lnAGDP _{ij}	0.208** (2.53)	0.347*** (4.03)	0.161** (2.11)
ln APCI _{ij}	0.416*** (4.09)	0.493*** (4.39)	0.323* (1.92)
Ln DPCI _{ij}	-1.252*** (-3.21)	-1.201*** (-2.72)	-1.133 (-1.47)
ln DIST _{ij}	-0.681*** (-5.13)	-1.090*** (-7.79)	-0.409** (-3.28)
TIMB _{ij}	-1.155*** (-6.95)	-1.201*** (-6.05)	-1.062*** (-4.27)
FTA	-0.154 (-1.14)	-0.040 (-0.25)	-0.292 (-1.43)
Số quan sát	560	560	560

Ghi chú: * quan trọng ở mức 0.1; ** quan trọng ở mức 0.05, *** quan trọng ở mức 0.01

Thông kê z trong dấu ngoặc đơn.

Nguồn: Tính toán của tác giả

khẩu của quốc gia đó. Vì thế, bất cân bằng thương mại sẽ làm giảm đáng kể IIT. Kết quả này cũng thống nhất với kết quả của của Li & cộng sự (2003).

Kết quả đối với biến FTA vốn được kỳ vọng là mang lại ảnh hưởng tích cực đến IIT nhưng lại không có ý nghĩa về mặt thống kê trong nghiên cứu này. Điều này có thể được giải thích rằng đối với bất kỳ hiệp định thương mại tự do song phương giữa Việt Nam với các nước đối tác, nó sẽ yêu cầu một lộ trình để hoàn thành việc nhượng bộ thuế quan được cam kết giữa hai bên. Tại thời điểm nghiên cứu, việc giảm thuế quan của Việt Nam chưa đủ lớn để có những ảnh hưởng đáng kể đến giá trị IIT.

Bốn yếu tố ảnh hưởng đến HIIT và VIIT là giống nhau. *Yếu tố thứ nhất là* quy mô kinh tế trung bình, có ảnh hưởng quan trọng và tích cực đến cả HIIT và VIIT. HIIT và VIIT của Việt Nam có khả năng diễn ra với các nền kinh tế lớn hơn là với những nền kinh tế nhỏ. *Yếu tố thứ hai là* thu nhập bình quân đầu người có ảnh hưởng tích cực đến cả HIIT và VIIT, chỉ ra sự đa dạng hóa trong cấu trúc cầu ở các nước có thu nhập cao. *Yếu tố thứ ba là* khoảng cách địa lý, cũng có ảnh hưởng tiêu cực đối với HIIT và VIIT. Kết quả này ủng hộ cho lý lẽ rằng chi phí vận chuyển và chi phí thông tin làm giảm hai yếu tố cấu thành của IIT (HIIT và VIIT). *Yếu tố cuối cùng là*

bất cân bằng thương mại có ảnh hưởng trái chiều với HIIT và VIIT. Kết quả này gia cố thêm mối quan hệ nghịch giữa bất cân bằng thương mại và thương mại nội ngành.

Theo kết quả, DPCI tạo ra ảnh hưởng tiêu cực đến HIIT như giả thuyết. Điều này xác nhận giả thuyết của Linder rằng “thương mại tiềm năng trong sản phẩm chế tạo diễn ra mạnh mẽ hơn giữa các quốc gia có cấu trúc cầu tương tự, các quốc gia có cùng mức thu nhập theo đầu người” (Linder, 1961). Tuy nhiên, trong ước lượng về VIIT, DPCI không có ý nghĩa về mặt thống kê, thể hiện tác động không rõ ràng lên VIIT. Điều này là do sự khác biệt trong thu nhập đầu người biểu hiện sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất. Các nước phát triển khá dồi dào về tư bản sẽ chuyên môn hóa vào những sản phẩm chất lượng cao ở ngành công nghệ cao. Ngược lại, nước kém phát triển, nguồn lao động khá dồi dào sẽ chuyên môn hóa vào những mặt hàng công nghệ thấp ở những ngành công nghiệp công nghệ thấp. Kết quả là thương mại liên ngành chứ không phải thương mại nội ngành được phát triển do khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước giàu và các nước nghèo. Như trường hợp của IIT, hệ số FTA là âm nhưng không có ý nghĩa, cho thấy ảnh hưởng không rõ ràng lên HIIT và VIIT, điều này có thể là do thiếu số liệu và mẫu nghiên cứu còn nhỏ.

5. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố quyết định của thương mại nội ngành trong công nghiệp chế tạo giữa Việt Nam và các đối tác thương mại lớn trong giai đoạn 2000 - 2013. Mô hình hồi quy sử dụng dữ liệu mảng và áp dụng phương pháp RE. Nghiên cứu chỉ ra các yếu tố quyết định IIT là: quy mô trung bình của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, sự khác biệt về mức thu nhập, khoảng cách và sự mất cân bằng cán cân thương mại.

6. Khuyến nghị chính sách

Một trong những nguyên nhân cơ bản nhất về sự yếu kém của thương mại nội ngành chính là việc sử dụng hạn chế công nghệ tiên tiến trong sản xuất, được thể hiện ở nguồn lực các yếu tố sản xuất. Với công nghệ lạc hậu, Việt Nam không có khả năng nâng cao chất lượng sản phẩm chế tạo và do đó giá trị xuất khẩu thấp.

Theo lý thuyết, các doanh nghiệp FDI được kỳ vọng sẽ chuyển giao công nghệ cho các doanh

nh nghiệp Việt Nam, nhưng lợi ích thu được không như mong đợi. Nhà đầu tư nước ngoài phải nhập khẩu các bộ phận và linh kiện. Ngoài ra, các nhà đầu tư ngoại cũng tìm ra cách tối đa hóa lợi nhuận của mình bằng cách tạo ra chuỗi cung ứng hoàn hảo ở nước sở tại. Do vậy, đây chính là thời gian mà chính phủ phải chú trọng phát triển nền công nghiệp phụ trợ - cung cấp đầu vào trung gian (các bộ phận, linh kiện, và các công cụ) cho việc lắp ráp và công nghiệp sản xuất. Một nền công nghiệp phụ trợ mạnh sẽ tạo ra đà cho sự phát triển lĩnh vực sản xuất và thúc đẩy thương mại nội ngành về sản phẩm chế tạo.

Một giải pháp tích cực khác nhằm nâng cao năng lực nội tại của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đó là thu hút nhà đầu tư nước ngoài theo cách có chọn lọc. Trong 25 năm qua, chỉ có 605 hợp đồng chuyển giao công nghệ được chuyển giao và thực hiện được. Con số này nếu mang so sánh với 14000 doanh nghiệp được đầu tư tại Việt Nam là chưa tương xứng. □

Tài liệu tham khảo

- Balassa, B., (1966), 'Tariff Reductions and Trade in Manufactures among the Industrial Countries', *American Economic Review*, 56 (3): 466-473.
- Balassa, B. & L. Bauwens, (1987), 'Intra-Industry Trade Specialization in a Multi Country and Multi- Industry Framework', *Economic Journal* 97, (388): 923-939.
- Blanes, J.V. & C. Martin, (2000), 'The Nature and Causes of Intra-Industry Trade: Back to the Comparative Advantage Explanation? The Case of Spain', *Weltwirtschaftliches Archiv*, 136 (3): 423-441.
- Caves, R. E. (1981), 'Intra-industry trade and market structure in the industrial countries', *Oxford Economic Papers*, 33: 203-223.
- Clark, D. & D. Stanley, (1999), 'Determinants of Intra-industry Trade between developing countries and the United States', *Journal of Economic Development*, 24 (2): 79-95.
- Ekanayake E.M., (2001), 'Determinants of Intra-industry trade: The Case of México', *the International Trade Journal*, XV (1): 89-112.
- Ekanayake E. M, V. Bala & M. Carlos, (2009), 'Vertical and horizontal intra-industry trade between the U.S. and NAFTA partners', *Revista de Análisis Económico*, 24 (1): 21-42.
- Falvey, D. & H. Kierzkowski, (1987), 'Product Quality, Intra-Industry Trade and (Im) Perfect Competition', In H. Kierzkowski (Ed.), *Protection and Competition in International Trade: Essays in Honor of W.M. Corden*. Oxford.
- Flam, H. & E. Helpman, (1987), 'Vertical Product Differentiation and North-South Trade', *American Economic Review*, 77: 810-22.
- Faustino, HC., N.C. Leitão, (2012), 'Country-specific determinants of intra-industry trade: Evidence from Portugal', *Actual Problems of Economics*, 135: 531-541.
- Greenaway, D.& J. Torstensson, (1997), 'Back to the Future: Taking Stock on Intra-Industry Trade', *Weltwirtschaftliches Archiv*, 133: 249-269.
- Greenaway, D., R. Hine. & C. Milner, (1994), 'Country-Specific Factors and the Pattern of Horizontal and Vertical

- Intra-Industry Trade in the UK', *Weltwirtschaftliches Archiv*, 130 (1): 77-100.
- Greenaway, D. & C. Milner, (1986), *The Economics of Intra-Industry Trade*, New York: Basil Blackwell Ltd.
- Grubel, H.G., P.J. Lloyd, (1975), *Intra-industry trade: the theory and measurement of international trade in differentiated products*, McMillan: London.
- Gullstrand, J. (2000), 'Country-Specific Determinants of Vertical Intra-Industry Trade With Application to Trade between Poland and EU', [in:] B. Wawrzynjak (Ed.), *Globalisation and Change – Ways to Future*, LeonKozminskiAcademy of Entrepreneurship and Management, Warsaw.
- Hummels, E. & J. Levinsohn, (1995), 'Monopolistic Competition and International Trade: Reconsidering the Evidence', *Quarterly Journal of Economics*, 110 (3): 799-836.
- Kandogan, Y., (2003), 'Intra-Industry Trade of Transition Countries: Trends and Determinants', *Emerging Markets Review*, 4 (3): 272-286.
- Krugman, P., (1979), 'Increasing returns, monopolistic competition and international trade', *Journal of International Economics*, 9 (4): 469-479.
- Lancaster, K., (1980), 'Intra-industry trade under perfect monopolistic competition', *Journal of International Economics*, 10 (2): 151-175.
- Leitão N. C. & H. Faustino, (2008), 'Intra-Industry Trade in the Food Processing Sector: The Portuguese Case', *Journal of Global Business and Technology*, 4 (1): 49-58.
- Leitão N. C., (2011) 'Intra-Industry Trade in the Automobile sector: The Portuguese Experience', *Argumenta Oeconomica*, 2 (27): 1 -12.
- Li, Donghui, F. Moshirian & A. Sim, (2003), 'The Determinants of Intra-Industry Trade in Insurance Services', *The Journal of Risk and Insurance*, 2 (70): 269-287.
- Linder, S. (1961), *An Essay on Trade and Transformation*, New York: John Wiley.
- Martin-Montaner, J. A. & V. O. Rios, (2002), 'Vertical Specialization and Intra Industry Trade: The Role of Factor Endowments', *Review of World Economics*, 138: 340-365.
- Stone, J. & H. Lee, (1995), 'Determinants of Intra-Industry Trade: A Longitudinal, Cross-Country Analysis', *Weltwirtschaftliches Archiv*, 131(1): 67-85.
- Trần Nhuận Kiên (2013), *Giáo trình kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Zhang, Z. & C. Li, (2006), 'Country-specific factors and the pattern of intra-industry trade in China's manufacturing', *Journal of International Development*, 18: 1137-1149.

Thông tin tác giả:

***Trần Nhuận Kiên**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thương mại quốc tế, Kinh tế quốc tế

- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Developing Economies*, *International Area Studies Review*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*

- Địa chỉ Email: tnkien@tueba.edu.vn

****Trần Thị Phương Thảo**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thương mại quốc tế, Kinh tế quốc tế

- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*

- Địa chỉ Email: thaonguyenx.ftu@gmail.com